

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 7 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 - 39 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 09 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Đặng Thanh Sơn | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 15/04/2023 |
| Ông Nguyễn Văn Hằng | Chủ tịch HĐQT | Bỏ nhiệm ngày 17/04/2023 |
| Ông Võ Tiến Dũng | Thành viên | |
| Ông Hồ Đắc Ngọc | Thành viên | |
| Ông Hoàng Minh Bách | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Thơ | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------|---------------|
| Ông Võ Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9 - Xa Lộ Hà Nội – P.Trường Thọ – TP. Thủ Đức – TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng giám đốc



Võ Tiến Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 190/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức*

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2023-133-1

Nguyễn Hà Phương
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 496.103.366.478 | 610.948.981.818 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 40.626.241.943 | 36.826.375.581 |
| 111 | 1. Tiền | | 40.626.241.943 | 29.826.375.581 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 7.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 71.458.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.a | 71.458.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 117.093.616.329 | 236.209.075.807 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.a | 116.468.900.825 | 220.944.109.355 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.a | 1.415.583.287 | 15.657.564.544 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7.a | 246.558.769 | 665.265.585 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 8 | (1.037.426.552) | (1.057.863.677) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 261.981.783.604 | 324.424.316.442 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 261.981.783.604 | 324.424.316.442 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.943.724.602 | 13.489.213.988 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10.a | 1.692.597.649 | 2.071.453.874 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3.003.946.953 | 11.417.760.114 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16.a | 247.180.000 | - |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 69.945.559.826 | 77.162.193.436 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 68.878.306.869 | 74.815.179.235 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 58.731.651.614 | 64.668.523.980 |
| 222 | - Nguyên giá | | 154.992.266.372 | 152.255.244.659 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (96.260.614.758) | (87.586.720.679) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 10.146.655.255 | 10.146.655.255 |
| 228 | - Nguyên giá | | 11.322.237.487 | 11.322.237.487 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (1.175.582.232) | (1.175.582.232) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | - |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4.a | 108.000.000 | 90.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (192.000.000) | (210.000.000) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 959.252.957 | 2.257.014.201 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10.b | 959.252.957 | 2.257.014.201 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 566.048.926.304 | 688.111.175.254 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 399.064.008.516 | 524.123.226.299 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 399.056.008.516 | 524.115.226.299 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.a | 243.844.035.494 | 306.635.437.545 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 22.105.358.541 | 14.839.698.657 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16.b | 1.310.602.431 | 451.446.117 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.159.402.167 | 2.142.480.724 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.160.657.454 | 3.121.946.339 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18.a | 1.870.844.605 | 1.681.844.105 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 125.955.538.656 | 194.592.403.644 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 649.569.168 | 649.969.168 |
| 323 | 10. Quỹ bình ổn giá | | - | - |
| 324 | 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18.b | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15.b | - | - |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 166.984.917.788 | 163.987.948.955 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 166.984.917.788 | 163.987.948.955 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 152.973.330.000 | 152.973.330.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 152.973.330.000 | 152.973.330.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.053.427.273 | 1.053.427.273 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.588.689.834 | 2.588.689.834 |
| 419 | 4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | - | - |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 10.369.470.681 | 7.372.501.848 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 7.372.501.848 | 6.909.394.237 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 2.996.968.833 | 463.107.611 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 566.048.926.304 | 688.111.175.254 |

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lành

Tổng giám đốc



Võ Tiên Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 537.155.534.922 | 765.110.601.693 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 23 | 645.000.000 | 1.806.497.870 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 536.510.534.922 | 763.304.103.823 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 500.747.124.621 | 722.102.646.430 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 35.763.410.301 | 41.201.457.393 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 598.204.583 | 977.746.225 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 8.512.302.435 | 16.681.347.672 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 8.286.827.550 | 11.654.972.026 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 13.689.384.659 | 16.399.999.795 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 9.973.678.688 | 8.107.843.945 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | 4.186.249.102 | 990.012.206 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 1.184.869.617 | 1.274.372.461 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 758.311.709 | 180.945.838 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 426.557.908 | 1.093.426.623 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 4.612.807.010 | 2.083.438.829 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | 1.615.838.177 | 1.528.331.218 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 2.996.968.833 | 555.107.611 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 195,91 | 36,29 |

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lành

Tổng giám đốc



Võ Tiến Dũng,

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------------------|------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 4.612.807.010 | 2.083.438.829 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 16.407.515.443 | 18.904.617.480 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 8.773.916.042 | 8.880.826.271 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (38.437.125) | (1.474.722.856) |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (500.902.477) | (1.315.517) |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (113.888.547) | (155.142.444) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 8.286.827.550 | 11.654.972.026 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 21.020.322.453 | 20.988.056.309 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 127.416.714.764 | 88.720.967.033 |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 62.442.532.838 | (14.726.788.426) |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (56.619.846.130) | (24.901.051.788) |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 1.676.617.469 | 2.776.946.541 |
| 13 | - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (8.365.772.345) | (11.612.593.218) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (837.464.324) | (1.487.232.483) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (400.000) | (28.400.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 146.732.704.725 | 59.729.903.968 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | (2.891.108.273) | (5.341.260.365) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH | - | 133.805.494 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (71.458.000.000) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 53.768.144 | 157.640.297 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (74.295.340.129) | (5.049.814.574) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính: VND | |
|--|---|-------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 397.553.115.535 | 573.644.758.233 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (466.189.980.523) | (600.496.290.031) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (68.636.864.988) | (26.851.531.798) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 3.800.499.608 | 27.828.557.596 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 36.826.375.581 | 8.996.502.468 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (633.246) | 1.315.517 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 40.626.241.943 | 36.826.375.581 |

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lành

Tổng giám đốc



Võ Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 09 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 15.297.333 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 10 năm |

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Quyền sử dụng đất | 48 năm |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 48 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất

động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 431.101.763 | 435.719.991 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.195.140.180 | 29.390.655.590 |
| - Tiền gửi VND | 40.099.033.136 | 29.358.169.262 |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ | 96.107.044 | 32.486.328 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 7.000.000.000 |
| Cộng | 40.626.241.943 | 36.826.375.581 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 71.458.000.000 | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 71.458.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 71.458.000.000 | - | - | - |

(*) Khoản tiền gửi tại ngân hàng chi tiết như sau

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn

| Hợp đồng | Ngày gửi | Số dư | Kỳ hạn | Lãi suất |
|-----------------------------------|----------|---------------|---------|----------|
| Hợp đồng số 01/2023/21755623/HĐTG | 18-10-23 | 1.458.000.000 | 6 tháng | 4,40% |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội

| Hợp đồng | Ngày gửi | Số dư | Kỳ hạn | Lãi suất |
|------------------------------------|----------|-----------------------|---------|----------|
| Hợp đồng số 01/2912/2023/HĐTG-KHDN | 29-12-23 | 20.000.000.000 | 6 tháng | 4,80% |
| Hợp đồng số 02/2912/2023/HĐTG-KHDN | 29-12-23 | 30.000.000.000 | 6 tháng | 4,80% |
| Hợp đồng số 03/2912/2023/HĐTG-KHDN | 29-12-23 | 10.000.000.000 | 6 tháng | 4,80% |
| Hợp đồng số 3012/2023/HĐTG-KHDN | 30-12-23 | 10.000.000.000 | 6 tháng | 4,80% |
| Cộng | | 71.458.000.000 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------|----------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 300.000.000 | - | (192.000.000) | 300.000.000 | (210.000.000) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực | 300.000.000 | (*) | (192.000.000) | 300.000.000 | (210.000.000) |
| Cộng | 300.000.000 | - | (192.000.000) | 300.000.000 | (210.000.000) |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--|----------------------------|---------------------------|
| a. Ngắn hạn | | 116.468.900.825 | 220.944.109.355 |
| - Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Vi-Na-Si-No | | 25.425.811.600 | 107.816.545.272 |
| - Công ty TNHH Điện Tử Điện lạnh Việt Nhật | | 27.514.721.412 | 6.174.276.842 |
| - Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghiệp Á Châu | | 12.978.480.160 | 8.182.240.000 |
| - Công ty TNHH Sông Hồng Việt | | 220.325.422 | 14.241.341.214 |
| - Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng | | - | 18.381.520.826 |
| - Các đối tượng khác | | 50.329.562.231 | 66.148.185.201 |
| b. Dài hạn | | - | - |
| Cộng | | 116.468.900.825 | 220.944.109.355 |
| c. Các bên liên quan | | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| | Mối quan hệ | | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse | Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse | 127.880.025 | 164.031.471 |
| Cộng | | 127.880.025 | 164.031.471 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--|----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | 1.415.583.287 | 15.657.564.544 |
| - CN Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH-Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam | | 385.637.514 | - |
| - Jiangsu Guoneng Alloy Technology Co., Ltd. | | - | 11.831.802.733 |
| - NANTONG BAIWEI ELECTRIC CO.,LTD | | - | 2.422.289.618 |
| - Trần Công Thành | | 232.125.000 | 232.125.000 |
| - Trung tâm Tư vấn phát triển Điện | | 260.102.590 | 260.102.590 |
| - Các đối tượng khác | | 537.718.183 | 911.244.603 |
| b. Dài hạn | | - | - |
| Cộng | | 1.415.583.287 | 15.657.564.544 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | 246.558.769 | - | 665.265.585 | - |
| Tạm ứng | | 204.931.461 | - | 565.686.965 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | | 10.000.000 | - | 99.578.620 | - |
| Phải thu khác | | 31.627.308 | - | - | - |
| Cộng | | 246.558.769 | - | 665.265.585 | - |

Đơn vị tính: VND

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.081.976.552 | 44.550.000 | 1.062.850.802 | 4.987.125 |
| - Ông Trần Công Thành | 232.125.000 | - | 232.125.000 | - |
| - Trung tâm Tư vấn Phát triển Điện | 260.102.590 | - | 260.102.590 | - |
| - Các đối tượng khác | 589.748.962 | 44.550.000 | 570.623.212 | 4.987.125 |
| Cộng | 1.081.976.552 | 44.550.000 | 1.062.850.802 | 4.987.125 |

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 161.415.838.320 | - | 152.361.333.304 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.840.077.047 | - | 3.771.594.065 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 77.436.709.751 | - | 78.186.912.414 | - |
| Thành phẩm | 261.934.996 | - | 76.227.950.617 | - |
| Hàng hoá | 17.027.223.490 | - | 13.876.526.042 | - |
| Cộng | 261.981.783.604 | - | 324.424.316.442 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 1.692.597.649 | 2.071.453.874 |
| - Công cụ dụng cụ | 448.169.633 | 719.798.249 |
| - Chi phí sửa chữa | 17.755.902 | 49.054.645 |
| - Chi phí khác chờ phân bổ | 1.226.672.114 | 1.302.600.980 |
| b. Dài hạn | 959.252.957 | 2.257.014.201 |
| - Công cụ dụng cụ | 281.338.112 | 666.175.501 |
| - Chi phí sửa chữa | 614.246.963 | 1.332.650.561 |
| - Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ | 63.667.882 | 258.188.139 |
| Cộng | 2.651.850.606 | 4.328.468.075 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Kim 9, Xa lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Khác | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | Tổng cộng |
| Số đầu năm | 20.767.495.602 | 109.585.311.638 | 11.578.013.104 | 547.519.658 | 9.776.904.657 | 152.255.244.659 |
| - Mua trong năm | | 164.600.000 | 2.579.277.273 | 147.231.000 | | 2.891.108.273 |
| - Đầu tư hoàn thành | | (154.086.560) | | | | (154.086.560) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số cuối năm | 20.767.495.602 | 109.431.225.078 | 11.578.013.104 | 694.750.658 | 9.776.904.657 | 154.992.266.372 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 14.781.710.789 | 63.029.758.216 | 7.574.665.972 | 547.519.658 | 1.653.066.044 | 87.586.720.679 |
| - Khấu hao trong năm | 608.281.104 | 6.928.509.040 | 739.518.693 | 869.719 | 496.737.486 | 8.773.916.042 |
| - Phân loại lại | | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | (100.021.963) | | | | (100.021.963) |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số cuối năm | 15.389.991.893 | 69.858.245.293 | 8.314.184.665 | 548.389.377 | 2.149.803.530 | 96.260.614.758 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.985.784.813 | 46.555.553.422 | 4.003.347.132 | - | 8.123.838.613 | 64.668.523.980 |
| Tại ngày cuối năm | 5.377.503.709 | 39.572.979.785 | 3.263.828.439 | 146.361.281 | 7.627.101.127 | 58.731.651.614 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 52.301.901.222 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|----------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 11.322.237.487 | | | 11.322.237.487 |
| - Mua trong năm | | | | - |
| - Tặng khác | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số cuối năm | 11.322.237.487 | | | 11.322.237.487 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 1.175.582.232 | | | 1.175.582.232 |
| - Khấu hao trong năm | | | | - |
| - Tặng khác | | | | - |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số cuối năm | 1.175.582.232 | | | 1.175.582.232 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.146.655.255 | | | 10.146.655.255 |
| Tại ngày cuối năm | 10.146.655.255 | | | 10.146.655.255 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 243.844.035.494 | 243.844.035.494 | 306.635.437.545 | 306.635.437.545 |
| - Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật | 115.710.102.958 | 115.710.102.958 | 174.283.890.508 | 174.283.890.508 |
| - Công ty TNHH Sông Hồng Việt | 2.290.688.715 | 2.290.688.715 | 5.094.285.436 | 5.094.285.436 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Sông Hồng Việt | 37.345.692.531 | 37.345.692.531 | 13.669.619.943 | 13.669.619.943 |
| - Công ty TNHH XNK Interwyse | 52.832.703.322 | 52.832.703.322 | 94.884.204.083 | 94.884.204.083 |
| - Các đối tượng khác | 35.664.847.968 | 35.664.847.968 | 18.703.437.575 | 18.703.437.575 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Cộng | 243.844.035.494 | 243.844.035.494 | 306.635.437.545 | 306.635.437.545 |
| c. Các bên liên quan | Mối quan hệ | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | |
| - Công ty TNHH Thiết bị điện TDC Sài Gòn | Ông Bùi Phước Quảng- Chủ tịch EMC là Giám đốc của TDC | 33.966.262 | 93.908.788 | |
| - Công ty TNHH XNK Interwyse | Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Công ty TNHH XNK Interwyse | 52.832.703.322 | 94.884.204.083 | |
| Cộng | | 52.866.669.584 | 94.978.112.871 | |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 22.105.358.541 | 14.839.698.657 |
| - Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH | 11.370.317.069 | 10.962.901.437 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh | 4.298.400.000 | - |
| - Công ty CP Năng lượng Sông Lũy | 1.166.400.000 | - |
| - Công ty Điện lực Hà Nam - CN Tổng công ty điện lực Miền Bắc | 1.739.137.100 | - |
| - Các đối tượng khác | 3.531.104.372 | 3.876.797.220 |
| Cộng | 22.105.358.541 | 14.839.698.657 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Kim 9, Xã lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 125.955.538.656 | 125.955.538.656 | 397.553.115.535 | 466.189.980.523 | 194.592.403.644 | 194.592.403.644 |
| - Vay ngân hàng | 125.955.538.656 | 125.955.538.656 | 397.553.115.535 | 466.189.980.523 | 194.592.403.644 | 194.592.403.644 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn (1) | 79.258.023.363 | 79.258.023.363 | 277.899.689.532 | 333.640.254.815 | 134.998.588.646 | 134.998.588.646 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN I (2) | 15.168.076.947 | 15.168.076.947 | 77.665.676.637 | 79.577.659.069 | 17.080.059.379 | 17.080.059.379 |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (3) | 20.389.558.926 | 20.389.558.926 | 30.847.869.946 | 52.972.066.639 | 42.513.755.619 | 42.513.755.619 |
| + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (4) | 11.139.879.420 | 11.139.879.420 | 11.139.879.420 | - | - | - |
| b. Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 125.955.538.656 | 125.955.538.656 | 397.553.115.535 | 466.189.980.523 | 194.592.403.644 | 194.592.403.644 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn**

- Hợp đồng số GDN20170436/HDC TD ngày 24/07/2017 đã được gia hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0035/SGN.KHDDN/LD24 ngày 31/01/2024
- + Hạn mức tín dụng: 36.000.000.000 VND, trong đó:
- + Thời hạn cấp hạn mức: 60 tháng
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
- + Lãi suất: Được quy định cho từng GNN
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố thẻ tiết kiệm của bà Đặng Hà Hà; Yến
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2023: 79.258.023.363 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(2): Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 041/2023-HĐCVHM/NHCT902-EMC ngày 30/11/2023
- + Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND
- + Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 30/11/2023 đến ngày 30/11/2024
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Lãi suất: Được quy định cho từng GNN, lãi suất điều chỉnh được tính bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2023: 15.168.076.947 VND

(3): Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam

- Hợp đồng cấp tín dụng số 145448.23.058.1269924.TD ngày 07/07/2023
- + Hạn mức cho vay: 70.000.000.000 VND
- + Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 30.000.000.000 VND
- + Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán: 100.000.000.000 VND
- + Hạn mức phát hành L/C: 70.000.000.000 VND
- + Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 07/07/2023 đến ngày 22/06/2024
- + Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất thiết bị điện của khách hàng.
- + Lãi suất: Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB.
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm của ông Đặng Quốc Việt và các quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng ghi nhận doanh thu
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2023: 20.389.558.926 VND

(4): Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

- Hợp đồng cấp tín dụng số SHBVN/CMC/422023/HDTD/THUDUC ngày 17/11/2023
- + Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh
- + Lãi suất: Lãi suất theo từng Khế ước nhận nợ của từng khách vay
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiền gửi giá trị 40.000.000.000 VND số 00072614 mở ngày 18/10/2023 của ông Võ Tiến Dũng.
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2023: 11.139.879.420 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số phát sinh | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|------------------|
| | Số phải thu | Số phải trả | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải thu | Số phải trả | |
| Thuế Giá trị gia tăng đầu ra | - | - | 6.140.077.851 | 6.387.257.851 | 247.180.000 | - | |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - | 76.861.080 | 76.861.080 | - | - | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 419.176.291 | 1.615.838.177 | 837.464.324 | - | 1.197.550.144 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 32.269.826 | 536.920.839 | 456.138.378 | - | 113.052.287 | |
| Thuế Tài nguyên | - | - | - | - | - | - | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 8.861.893.739 | 8.861.893.739 | - | - | |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải | - | - | 120.400.032 | 120.400.032 | - | - | |
| Cộng | - | 451.446.117 | 17.355.991.718 | 16.744.015.404 | 247.180.000 | 1.310.602.431 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Lãi vay

- Khác

b. Dài hạn

Cộng

Số cuối năm

VND

1.160.657.454

70.160.535

1.090.496.919

1.160.657.454

Số đầu năm

VND

3.121.946.339

149.105.330

2.972.841.009

-

3.121.946.339

18. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả về cổ phần hoá

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

b. Dài hạn

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược

Cộng

Số cuối năm

VND

1.870.844.605

238.364.520

-

-

-

903.680.140

728.799.945

8.000.000

8.000.000

1.878.844.605

Số đầu năm

VND

1.681.844.105

181.654.020

1.402.500

247.500

110.000

590.261.808

759.130.140

149.038.137

8.000.000

8.000.000

1.689.844.105

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Số dư đầu năm

Trích quỹ trong năm

Sử dụng quỹ trong năm

Số dư cuối năm

Năm nay

VND

649.969.168

-

(400.000)

649.569.168

Năm trước

VND

586.369.168

92.000.000

(28.400.000)

649.969.168

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 152.973.330.000 | 1.053.427.273 | 2.588.689.834 | 6.909.394.237 | 163.524.841.344 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | 555.107.611 | 555.107.611 |
| - Trích lập các quỹ | | | | (92.000.000) | (92.000.000) |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | |
| - Giám khác | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 152.973.330.000 | 1.053.427.273 | 2.588.689.834 | 7.372.501.848 | 163.987.948.955 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | 2.996.968.833 | 2.996.968.833 |
| - Trích lập các quỹ | | | | | |
| - Cổ tức | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | |
| - Giám khác | | | | | |
| Số dư cuối năm nay. | 152.973.330.000 | 1.053.427.273 | 2.588.689.834 | 10.369.470.681 | 166.984.917.788 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | Tỷ lệ % | Số đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|---------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Bùi Mạnh Cường | 10.870.390.000 | 7,11 | 10.870.390.000 | 7,11 |
| Hoàng Minh Bách | 31.689.180.000 | 20,72 | 31.689.180.000 | 20,72 |
| Nguyễn Phương Duy | 22.876.960.000 | 14,95 | 22.876.960.000 | 14,95 |
| Nguyễn Thị Bích Lan | 12.866.130.000 | 8,41 | 12.866.130.000 | 8,41 |
| Trần Ngọc Duật | 26.975.520.000 | 17,63 | 26.975.520.000 | 17,63 |
| Võ Tiến Dũng | 20.405.460.000 | 13,34 | 20.405.460.000 | 13,34 |
| Đào Huy Ánh | 18.938.390.000 | 12,38 | 18.938.390.000 | 12,38 |
| Các đối tượng khác | 8.351.300.000 | 5,46 | 8.351.300.000 | 5,46 |
| Cộng | 152.973.330.000 | 100,00 | 152.973.330.000 | 100,00 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 152.973.330.000 | 152.973.330.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 152.973.330.000 | 152.973.330.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.297.333 | 15.297.333 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.297.333 | 15.297.333 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.297.333 | 15.297.333 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.297.333 | 15.297.333 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.297.333 | 15.297.333 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.588.689.834 | 2.588.689.834 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 4.000,35 | 1.390,49 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 513.481.673.295 | 731.142.743.637 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 16.463.831.537 | 25.995.877.098 |
| - Doanh thu khác | 7.210.030.090 | 7.971.980.958 |
| Cộng | 537.155.534.922 | 765.110.601.693 |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| - Hàng bán bị trả lại | 645.000.000 | 1.806.497.870 |
| Cộng | 645.000.000 | 1.806.497.870 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 480.132.784.893 | 703.209.920.017 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 9.061.875.383 | 15.495.265.707 |
| - Giá vốn khác | 11.552.464.345 | 3.397.460.706 |
| Cộng | 500.747.124.621 | 722.102.646.430 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 53.768.144 | 155.142.444 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 543.570.093 | 821.288.264 |
| - Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 866.346 | 1.315.517 |
| Cộng | 598.204.583 | 977.746.225 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 8.286.827.550 | 11.654.972.026 |
| - Trích lập/hoàn nhập dự phòng | (18.000.000) | 210.000.000 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 43.533.962 | 3.559.979.138 |
| - Khác | 199.940.923 | 1.256.396.508 |
| Cộng | 8.512.302.435 | 16.681.347.672 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 36.183.207 | 14.688.131 |
| - Chi phí nhân công | 2.116.260.453 | 2.321.105.701 |
| - Chi phí bảo hành | 1.077.085.240 | 1.308.934.867 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.574.888.710 | 11.994.515.276 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 884.967.049 | 760.755.820 |
| Cộng | 13.689.384.659 | 16.399.999.795 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 100.033.637 | 118.140.079 |
| - Chi phí nhân công | 5.878.227.286 | 2.659.716.948 |
| - Chi phí khấu hao | 571.542.260 | 458.818.174 |
| - Chi phí dự phòng | (20.437.125) | (1.684.722.856) |
| - Thuế, phí, lệ phí | 85.911.226 | 5.486.713 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 896.612.039 | 1.080.851.028 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.461.789.365 | 5.469.553.859 |
| Cộng | 9.973.678.688 | 8.107.843.945 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý tài sản cố định | 60.120.403 | 738.555.845 |
| - Thu nhập khác | 1.124.749.214 | 535.816.616 |
| Cộng | 1.184.869.617 | 1.274.372.461 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| - Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng | 364.564.603 | |
| - Các khoản phạt thuế | 235.007.678 | |
| - Khác | 158.739.428 | 180.945.838 |
| Cộng | 758.311.709 | 180.945.838 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 4.612.807.010 | 2.083.438.829 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.875.576.956 | 5.559.532.776 |
| - Chi phí không hợp lệ | 2.875.576.956 | 5.559.532.776 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (633.246) | (1.315.517) |
| - Lãi đánh giá CLTG cuối kỳ của khoản mục tiền, phải thu | (633.246) | (1.315.517) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 7.487.750.720 | 7.641.656.088 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 1.497.550.144 | 1.528.331.218 |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính | 1.497.550.144 | 1.528.331.218 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 118.288.033 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.615.838.177 | 1.528.331.218 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 419.176.291 | 378.077.556 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (837.464.324) | (1.487.232.483) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính | 1.197.550.144 | 419.176.291 |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 2.996.968.833 | 555.107.611 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 2.996.968.833 | 555.107.611 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 15.297.333 | 15.297.333 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 195,91 | 36,29 |

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 473.847.684.122 | 614.365.959.113 |
| - Chi phí nhân công | 17.410.715.318 | 19.743.437.873 |
| - Chi phí khấu hao | 8.734.916.042 | 8.829.401.446 |
| - Chi phí bảo hành | 1.077.085.240 | (4.387.238.609) |
| - Chi phí dự phòng | (20.437.125) | (1.098.504.076) |
| - Thuế, phí, lệ phí | 85.911.226 | 6.587.411.467 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.788.156.307 | 19.356.866.546 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7.504.097.297 | 5.100.134.329 |
| Cộng | 538.428.128.427 | 668.497.468.089 |

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.626.241.943 | | 36.826.375.581 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 116.715.459.594 | (1.037.426.552) | 221.609.374.940 | (1.057.863.677) |
| Các khoản cho vay | - | | - | |
| Đầu tư ngắn hạn | 71.458.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | - | | - | |
| Cộng | 228.799.701.537 | (1.037.426.552) | 258.435.750.521 | (1.057.863.677) |

Nợ phải trả tài chính

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ | 125.955.538.656 | 194.592.403.644 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 245.722.880.099 | 308.325.281.650 |
| Chi phí phải trả | 1.160.657.454 | 3.121.946.339 |
| Cộng | 372.839.076.209 | 506.039.631.633 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở VND | Trên 1 năm đến 5 VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.626.241.943 | | | 40.626.241.943 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 116.715.459.594 | - | | 116.715.459.594 |
| Đầu tư ngắn hạn | 71.458.000.000 | | | 71.458.000.000 |
| Cộng | 228.799.701.537 | - | - | 228.799.701.537 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.826.375.581 | | | 36.826.375.581 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 221.609.374.940 | - | | 221.609.374.940 |
| Cộng | 258.435.750.521 | - | - | 258.435.750.521 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở VND | Trên 1 năm đến 5 VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 125.955.538.656 | - | | 125.955.538.656 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 245.714.880.099 | 8.000.000 | | 245.722.880.099 |
| Chi phí phải trả | 1.160.657.454 | - | | 1.160.657.454 |
| Cộng | 372.831.076.209 | 8.000.000 | - | 372.839.076.209 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 194.592.403.644 | - | | 194.592.403.644 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 308.317.281.650 | 8.000.000 | | 308.325.281.650 |
| Chi phí phải trả | 3.121.946.339 | - | | 3.121.946.339 |
| Cộng | 506.031.631.633 | 8.000.000 | - | 506.039.631.633 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Doanh thu dịch vụ | DT bán hàng hóa, thành phẩm | Doanh thu khác | Đơn vị tính: VND | |
|---|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|--|
| | | | | Tổng | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 16.463.831.537 | 512.836.673.295 | 7.210.030.090 | 536.510.534.922 | |
| Chi phí bộ phận | 9.061.875.383 | 480.132.784.893 | 11.552.464.345 | 500.747.124.621 | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 7.401.956.154 | 32.703.888.402 | (4.342.434.255) | 35.763.410.301 | |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | 23.663.063.347 | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 12.100.346.954 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 598.204.583 | |
| Chi phí tài chính | | | | 8.512.302.435 | |
| Thu nhập khác | | | | 1.184.869.617 | |
| Chi phí khác | | | | 758.311.709 | |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | 1.615.838.177 | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 2.996.968.833 | |

37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse

Mối quan hệ

Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của Công ty CP Cơ điện Thủ Đức là Giám đốc của Interwyse

b. Giao dịch với bên liên quan**Các bên liên quan**

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse

Giao dịch

Mua hàng hóa, dịch vụ

Bán hàng hóa, dịch vụ

Năm nay

114.505.125

651.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lành

Trưởng giám đốc



Võ Tiên Dũng